

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH số 166-HĐBT ngày 25-12-1981 về việc bổ sung, sửa đổi một số khoản phụ cấp lương.

Thực hiện điều 2 quyết định số 219-CP ngày 29-5-1981 của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi một số khoản phụ cấp lương bất hợp lý;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Lao động,

Hội đồng Bộ trưởng quyết định:

1. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1982, các phụ cấp lương sau đây được giữ nguyên mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định hiện hành và được tính trên lương cơ bản cộng với phụ cấp lương tạm thời:

- Phụ cấp khai thác mỏ (10%).
- Phụ cấp nghề rừng (10%).
- Phụ cấp bốc xếp (5% — 8% — 10%).
- Phụ cấp địa chất (10%).
- Phụ cấp tàu thuyền ra khơi đánh cá (10% — 20% — 30%).
- Phụ cấp nông nghiệp (5% — 8% — 10%).
- Phụ cấp công trường (10%).
- Phụ cấp lưu động công trường (5% — 8% — 10%).
- Phụ cấp sản xuất vật liệu xây dựng (10%).
- Phụ cấp sản xuất muối (8%).
- Phụ cấp dệt (8%).
- Phụ cấp nóng, độc hại (5% — 8% — 10%).
- Phụ cấp lò giăng, lò đá, lò ngang, lò chợ (10% — 15%).
- Phụ cấp lái xe ô-tô trọng tải lớn, máy xúc gầu lớn (10% — 15% — 25%).
- Phụ cấp thác ghềnh, bè mảng (10% — 20% — 30%).
- Phụ cấp cho công nhân, cán bộ kỹ thuật không xếp lương theo thang lương

của công nhân mỏ vào làm việc trong hầm lò (16% — 25%).

2. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1982, nâng gấp 2 lần mức quy định hiện hành đối với hai khoản phụ cấp:

— Phụ cấp thợ lặn.

— Phụ cấp đặc biệt cho công nhân làm việc trên cao.

3. Giao cho bộ trưởng Bộ Lao động cùng với bộ trưởng Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi chế độ công tác phí, phụ cấp lưu trú, và giải quyết hợp lý các mức phụ cấp lưu động thường xuyên của một số ngành nghề.

4. Đặt thêm hai mức phụ cấp khu vực 30% và 35% lương cơ bản. Căn cứ vào các mức phụ cấp khu vực, bộ trưởng Bộ Lao động sẽ điều chỉnh cho những vùng sinh hoạt có nhiều khó khăn và cần thu hút lao động để phát triển kinh tế.

5. Các đồng chí bộ trưởng Bộ Lao động và Bộ Tài chính ra văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể quyết định này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 1981

T.M. Hội đồng bộ trưởng

K.T. Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng

Phó chủ tịch

TỐ HỮU

QUYẾT ĐỊNH số 168-HĐBT ngày 26-12-1981 về việc thành lập Phòng lưu trữ quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ yêu cầu quản lý và sử dụng hồ sơ tài liệu lưu trữ trong cả nước;

Theo đề nghị của đồng chí Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng bộ trưởng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay thành lập Phòng lưu trữ quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gọi tắt là Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam) nhằm giữ gìn, quản lý thống nhất và khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của quốc gia, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tế của các cơ quan và nhân dân.

Điều 2. — Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam là khối toàn bộ tài liệu có ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, xã hội, lịch sử... của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không kể thời gian, văn tự, chế độ xã hội, xuất xứ, nơi bảo quản, phương pháp và kỹ thuật làm ra. Đó là tài sản xã hội chủ nghĩa hết sức quan trọng và quý giá, mọi cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội và mọi công dân Việt Nam có nghĩa vụ và trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ chu đáo.

Điều 3. — Thành phần của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam bao gồm bản chính (hoặc bản sao có giá trị như bản chính) của các văn kiện; tài liệu khoa học kỹ thuật (dự án, đồ án, thiết kế, bản vẽ, bản đồ, công trình nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, luận án tốt nghiệp...); tài liệu chuyên môn (sổ sách, thống kê, biểu báo, hồ sơ nhân sự...); bản thảo, bản nháp các tác phẩm văn học, nghệ thuật; âm bản và dương bản các bộ phim, các bức ảnh, mi-crô-phim; tài liệu ghi âm, khuôn đúc đĩa; sổ công tác, nhật ký, hồi ký; tranh vẽ hoặc in và tài liệu viết tay để tuyên truyền, cổ động, kêu gọi; sách báo nội bộ và tài liệu khác... hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, tổ chức, trong các thời kỳ lịch sử của xã hội Việt Nam; các bút tích có ý nghĩa lịch sử, văn hóa của các tập thể, gia đình, cá nhân điển hình, tiêu biểu trên các mặt trong các thời kỳ lịch sử đã được Nhà nước quản lý.

Điều 4. — Hồ sơ, tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam do Cục Lưu trữ quản lý thống nhất và được bảo quản trong các kho lưu trữ trung ương và địa phương.

Các cơ quan lưu trữ ở trung ương và của các ngành, các cấp cần được kiện toàn và tăng cường để đảm đương nhiệm vụ.

Điều 5. — Các tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia cần được công bố, giới thiệu cho các cơ quan, cán bộ và nhân dân khai thác, nghiên cứu, sử dụng, trừ các tài liệu bí mật có chế độ khai thác riêng.

Người nước ngoài được nghiên cứu tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam theo quy chế riêng.

Chỉ có Cục Lưu trữ mới được công bố các hồ sơ, tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam.

Điều 6. — Cơ quan hay cá nhân sử dụng tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam để dẫn chứng phải ghi rõ xuất xứ của tài liệu, nếu dùng để biên soạn tác phẩm thì khi xuất bản phải nộp lưu một bản cho cơ quan lưu trữ nơi mình đã khai thác tài liệu.

Điều 7. — Không ai được tự tiện mang tài liệu của Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam ra khỏi biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 8. — Cục trưởng Cục Lưu trữ quy định và hướng dẫn việc đưa các tài liệu vào Phòng lưu trữ quốc gia, việc đánh giá giá trị các tài liệu cần bảo quản và loại ra những tài liệu có thể tiêu hủy. Đối với hồ sơ, tài liệu lưu trữ từ năm 1954 trở về trước không được tiêu hủy.

Điều 9. — Đồng chí chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng bộ trưởng chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành quyết định này.

Điều 10. — Các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương và các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 1981

T.M. Hội đồng bộ trưởng

K.T. Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

QUYẾT ĐỊNH số 169 - HĐBT ngày 29-12-1981 về việc ban hành bản Điều lệ về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng bộ trưởng.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng bộ trưởng trong hội nghị toàn thể của Hội đồng bộ trưởng ngày 12 tháng 9 năm 1981,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Ban hành kèm theo quyết định này bản Điều lệ về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 2. — Các thành viên của Hội đồng bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng và chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 1981

T.M. Hội đồng bộ trưởng

Chủ tịch

PHẠM VĂN ĐỒNG

ĐIỀU LỆ về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng bộ trưởng.

(Ban hành kèm theo quyết định số 169-HĐBT ngày 29-12-1981 của Hội đồng bộ trưởng)

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ quy định về chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ bảo vệ của công và chế độ phục vụ nhân dân ban hành theo nghị định số 217-CP ngày 8-6-1979 của Hội đồng Chính phủ;

Để xây dựng nền nếp sinh hoạt và làm việc của tập thể cũng như của mỗi thành viên Hội đồng bộ trưởng,

Điều lệ này quy định chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng bộ trưởng.

Chương I

CHE ĐỘ LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

1. CHE ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC.

Điều 1. — Hội đồng bộ trưởng thảo luận và giải quyết các việc được quy định ở điều 17 của Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng, cụ thể là:

1. Các chủ trương, chính sách, biện pháp lớn để thực hiện các nghị quyết của Đảng và của Quốc hội.

2. Các quy hoạch các ngành và quy hoạch các vùng của đất nước.

3. Các dự án kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm; các bằng cân đối tổng hợp chủ yếu.

4. Dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm.

5. Dự án luật trình Quốc hội, dự án pháp lệnh trình Hội đồng Nhà nước.

6. Chương trình công tác hàng năm của Hội đồng bộ trưởng.

7. Đánh giá kết quả thực hiện luật pháp, kế hoạch Nhà nước, ngân sách Nhà nước